

Bản án số: 124/2018/DS-ST

Ngày: 19-11-2018

V/v tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Công Chiến;

2. Ông Trần Văn Hưng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Mai Chiến Trục - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 176/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2018/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: **Ngân hàng CP.**

Địa chỉ: Tháp B, H, K, TP. N

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phan Đức T**- Tổng giám đốc Ngân hàng CP.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đỗ Ngọc B** - Giám đốc Ngân hàng CP chi nhánh T.

Địa chỉ: số 21 Đại lộ Đ, phường 3, thành phố T, tỉnh B.

Ông Đỗ Ngọc B ủy quyền cho: Ông **Nguyễn Minh Th**, sinh năm 1977 (có mặt).

Nơi cư trú: 436D ấp An Thuận A, xã M, thành phố T, tỉnh B.

Bị đơn: - Ông **Lương Thanh S**, sinh năm 1963 (có mặt)

- Bà **Châu Tuyết S1**, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Nơi cư trú: số 330A2 khu phố 3, phường PT, thành phố T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2018, bản tự khai ngày 18/9/2018 cùng những lời khai tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là*

ông Nguyễn Minh Th trình bày:

Ông Lương Thanh S và bà Châu Tuyết S ký hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐ ngày 14/5/2015 với Ngân hàng CP chi nhánh T để vay số tiền 60.000.000, mục đích vay là tiêu dùng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi được điều chỉnh cụ thể: từ ngày 14/5/2015 đến ngày 19/6/2016 áp dụng lãi suất 11,5%/năm, từ ngày 20/5/2016 đến ngày 19/5/2017 lãi suất 12%/năm, từ ngày 20/5/2017 đến ngày 27/3/2018 lãi suất 12,2%/năm, khi vay không thế chấp tài sản, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là ngày 15 dương lịch hàng tháng với số tiền 1.650.000 đồng, kỳ đầu tiên là ngày 15/6/2015, kỳ trả cuối cùng (tất nợ) là ngày 14/5/2018 với số tiền 2.250.000 đồng, trả lãi theo kỳ trả nợ gốc.

Trong thời gian vay, ông S, bà S1 đã trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay là 17.850.000đ đến kỳ trả nợ là ngày 15/11/2016 ông S, bà S1 không thực hiện trả nợ định kỳ như thỏa thuận trong hợp đồng, tính đến ngày 27/3/2018 số nợ vốn vay của ông S, bà S1 là 42.150.000 đồng.

Nay Ngân hàng CP yêu cầu ông Lương Thanh S và bà Châu Tuyết S1 trả số tiền vay tính đến hết ngày 27/3/2018 là 53.625.651 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 42.150.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 9.119.682 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.355.969 đồng, đồng thời yêu cầu ông S, bà S1 tiếp tục trả lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký ngày 14/5/2015 tính từ ngày 28/3/2018 đến khi ông S, bà S1 thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

** Theo biên bản làm việc ngày 04/10/2018 bị đơn bà Châu Tuyết S trình bày:*

Bà và ông Lương Thanh S đã ly hôn từ năm 2005 nhưng vào ngày 14/5/2015 bà và ông S có vay của Ngân hàng CP chi nhánh T số tiền 60.000.000, khi vay có làm hợp đồng tín dụng, bà chỉ ký tên vay tiền để ông S nhận tiền, bà không biết ông S vay tiền để làm gì. Bà thừa nhận bà và ông S còn nợ Ngân hàng số tiền 53.625.651 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 42.150.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 9.119.682 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.355.969 đồng, hiện tại gia đình bà khó khăn nên không có tiền trả cho Ngân hàng.

**Tại phiên tòa ông Lương Thanh S trình bày:*

Vào năm 2015 ông và bà S1 có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để ông vay số tiền 60.000.000đ, trong quá trình vay ông có trả cho Ngân hàng số tiền vốn là 17.850.000đ, sau đó do công việc làm ăn không thuận lợi nên ông không có tiền trả cho Ngân hàng, ông và bà S1 đã ly hôn vào năm 2005, khi vay ông có thông báo cho cán bộ tín dụng biết nhưng cán bộ không có yêu cầu ông giao giấy tờ ly hôn. Nay theo yêu cầu của Ngân hàng ông đồng ý còn nợ Ngân hàng số tiền 53.625.651 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 42.150.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 9.119.682 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.355.969 đồng, ông xin một mình chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền này, xin trả dần 500.000đ/tháng, khi nào có tiền ông trả nhiều hơn.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát ý kiến giải quyết như sau:*

- Về mặt hình thức: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, những người tham gia phiên tòa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bà S1 vắng mặt đã vi phạm nghĩa vụ do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 463, 465, 466, 467 BLDS.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng CP, buộc ông S và bà S1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc, lãi đến hết ngày 27/3/2018 với số tiền là 53.625.651 đồng, gồm nợ gốc 42.150.000đ, lãi trong hạn 9.119.682, lãi quá hạn 2.355.969đ và phải tiếp tục trả lãi quá hạn tính trên nợ gốc từ ngày 28/3/2018 cho đến khi trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng Ngân hàng yêu cầu ông S, bà S1 trả tiền vay theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết, do đó xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”.

Tại thời điểm vay tiền ông S, bà S1 sinh sống tại phường PT, thành phố T, tỉnh B nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bà Châu Tuyết S1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà S là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐ ngày 14/5/2015 xác định ông S, bà S1 đã ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay số tiền 60.000.000 đồng, mục đích vay là tiêu dùng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi được điều chỉnh định kỳ 1 năm hai lần vào các ngày 20/5 và 20/11 hàng năm, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11.5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là ngày 15 dương lịch hàng tháng với số tiền 1.650.000 đồng, kỳ đầu tiên là ngày 15/6/2015, kỳ trả cuối cùng (tất nợ) là ngày 14/5/2018 với số tiền 2.250.000 đồng, trả lãi theo kỳ trả nợ gốc. Vào ngày 14/5/2015 Ngân hàng đã giải ngân số tiền 60.000.000 đồng cho ông S, bà S1, hai bên có ký kết bảng kê rút vốn

ngày 14/5/2015.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông Lương Thanh S và bà Châu Tuyết S1 trả số tiền vay còn nợ tính đến hết ngày 27/3/2018 là 53.626.651 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 42.150.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 9.119.682 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.355.969 đồng, đồng thời yêu cầu ông S, bà S1 tiếp tục trả lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký từ ngày 28/3/2018 đến khi ông S, bà S1 thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Tại biên bản làm việc bà S1 ngày 04/10/2018 và tại phiên tòa hôm nay ông S, cả bà S1 và ông S đều thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay số tiền 60.000.000đ và hiện còn nợ Ngân hàng số tiền vốn là 42.150.000 đồng.

Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bà S1, ông S1 có vay tiền của Ngân hàng CP chi nhánh T và hiện nay còn nợ Ngân hàng số tiền vốn 42.150.000 đồng (Bốn mươi hai triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) là có thật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông S1, bà S1 đã trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay là 17.850.000đ, đến ngày 15/11/2016 thì ông S, bà S1 không tiếp tục việc trả vốn, lãi cho Ngân hàng, tính đến ngày 27/3/2018 ông S, bà S1 còn nợ Ngân hàng tiền vốn vay là 42.150.000đ, nợ lãi trong hạn là 9.119.682 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.355.969 đồng.

Qua hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐ ngày 14/5/2015, bảng kê rút vốn ngày 14/5/2015, biên bản làm việc ngày 20/4/2016, 28/7/2017, 04/10/2018 và tại phiên toàn cho thấy ông S, bà S1 thừa nhận đã nhận đầy đủ số tiền vay của Ngân hàng nhưng không thực hiện việc trả tiền vốn, lãi khi đến hạn là đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay do hai bên ký kết tại khoản 5 Điều 7 của hợp đồng tín dụng ngày 14/5/2015 mà hai bên đã ký kết và vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự, vì vậy Ngân hàng yêu cầu ông S, bà S1 trả số tiền nợ vốn vay là 42.150.000 đồng tính đến ngày 27/3/2018 là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lãi: Ngân hàng yêu cầu ông S, bà S1 trả số tiền lãi tính từ ngày 27/3/2018 là 11.475.651đ, trong đó tiền nợ lãi trong hạn là 9.199.682 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.355.969 đồng, đồng thời yêu cầu ông S, bà S1 còn phải trả lãi suất quá hạn cho Ngân hàng tính từ ngày 28/3/2018 cho đến khi trả xong số nợ cho Ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy, do ông S, bà S1 không thanh toán tiền vay và tiền lãi cho Ngân hàng khi đến hạn là vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký nên Ngân hàng yêu cầu ông S, bà S1 trả lãi theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐ ngày 14/5/2015 và bảng kê rút vốn ngày 14/5/2015 là có căn cứ nên được chấp nhận, cụ thể ông S, bà S1 phải trả tiền lãi cho Ngân hàng tính đến ngày 27/3/2018 là 11.475.651 đồng, ông S, bà S1 còn phải trả lãi suất cho Ngân hàng tính từ ngày 28/3/2018 cho đến khi trả xong số nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐ ngày 14/5/2015.

Như vậy, tổng cộng số tiền vốn, lãi ông S, bà S1 phải trả cho Ngân hàng tính từ ngày 15/11/2016 cho đến ngày 27/3/2018 là 53.626.651 đồng, trong đó, tiền nợ gốc

là 42.150.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 9.119.682 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.355.969 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 04/10/2018 và tại phiên tòa hôm nay bà S1, ông S trình bày ông bà đã ly hôn vào ngày 29/3/2005 theo quyết định ly hôn số 11/2005/QĐST-HNGĐ, do đó bà S1, ông S phải thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ đối với số tiền phải trả cho Ngân hàng, cụ thể số tiền ông S, bà S1 mỗi người phải trả cho Ngân hàng số tiền 26.813.325đ (Hai mươi sáu triệu tám trăm mười ba ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng), trong đó tiền vốn là 21.075.000đ, tiền lãi tính đến ngày 27/3/2018 là 5.737.825đ, bà S1, ông S còn phải trả lãi cho Ngân hàng trên số tiền vốn còn nợ theo hợp đồng tín dụng ngày 14/5/2015 tính từ ngày 28/3/2018 đến khi trả xong nợ của Ngân hàng.

Tại phiên tòa ông S yêu cầu trả 500.000đ/tháng, phía Ngân hàng không đồng ý, xét thấy đây là giai đoạn thỏa thuận của các đương sự tại Cơ quan thi hành án nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] *Đối với ý kiến của Kiểm sát viên:* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

Yêu cầu của Ngân hàng được xem xét chấp nhận nên Ngân hàng được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho theo quy định tại Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do ông S, bà S1 là người phải trả nợ cho Ngân hàng nên ông S, bà S1 mỗi người phải chịu án phí theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QBTvQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Cụ thể: $(53.626.651 \text{ đồng} \times 5\%) / 2 = 1.340.666\text{đ}$ (Một triệu ba trăm bốn mươi ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 287, 463, 466 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 91, khoản 2, 3 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng CP Chi nhánh T về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” đối với ông Lương Thanh S, bà Châu Tuyết S1.

2. Buộc ông Lương Thanh S, bà Châu Tuyết S1 mỗi người phải trả cho Ngân hàng CP Chi nhánh T tính đến ngày 27/3/2018 số tiền 26.813.325đ (Hai mươi sáu triệu tám trăm mười ba ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng) (trong đó tiền vốn là 21.075.000đ, tiền lãi tính đến ngày 27/3/2018 là 5.737.825đ).

Ông S, bà S1 mỗi người còn phải tiếp tục chịu lãi suất trên số nợ gốc mà mỗi người phải trả cho Ngân hàng kể từ ngày 28/3/2018 cho đến khi trả hoàn tất nợ cho Ngân hàng CP Chi nhánh T theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng số

01/2015/HĐ ngày 14/5/2018 mà hai bên đã ký kết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Lương Thanh S và bà Châu Tuyết S1 mỗi người phải nộp là 1.340.666đ (Một triệu ba trăm bốn mươi ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng CP Chi nhánh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.340.000 (Một triệu ba trăm bốn mươi nghìn) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0019514 ngày 28/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4. Ngân hàng CP Chi nhánh T và ông S được quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, riêng bà S1 được quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Diễm Châu